

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC - VPUBND

Đắk Nông, ngày tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO THẨM TRA

Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018 - 2020; Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018 - 2020

Kính gửi: Thành viên UBND tỉnh.

Văn phòng UBND tỉnh báo cáo Thành viên UBND tỉnh về nội dung thẩm tra hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình:

* Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua thông qua giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018 - 2020;

* Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc quy định giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018 - 2020 với các nội dung như sau:

I. Về sự cần thiết và cơ sở pháp lý ban hành Nghị quyết:

Việc ban hành Nghị quyết giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018 - 2020 và Quyết định của UBND tỉnh về việc quy định giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018 - 2020 là cần thiết. Vì để triển khai thi hành Luật Thủy lợi theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 35 đó là "*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trên cơ sở giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định*".

Nội dung nêu trên đã được HĐND tỉnh đã đưa vào danh mục Nghị quyết chi tiết và triển khai thi hành Luật được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 3 (Quyết định số 17/QĐ-HĐND ngày 14/11/2017 của Thường trực HĐND tỉnh); UBND tỉnh đã đưa vào Danh mục Quyết định chi tiết của UBND tỉnh (tại Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 10/10/2017).

II. Trình tự xây dựng dự thảo Nghị quyết và Quyết định

1. Đối với dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh:

Cơ quan soạn thảo (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) thực hiện việc xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh đảm bảo trình tự quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, cụ thể:

- Đã lấy ý kiến về dự thảo các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan; được tiếp thu, chỉnh sửa hoàn thiện dự thảo Quyết định tại Báo cáo số 2281/BC-SNN ngày 08/10/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

* Cơ bản các ý kiến đã được cơ quan soạn thảo tiếp thu đầy đủ.

- Cơ quan soạn thảo đã gửi hồ sơ đến Sở Tư pháp thẩm định theo quy định, Sở Tư pháp đã thẩm định tại Báo cáo thẩm định số 263/BCTĐ-STP ngày 16/10/2018.

* Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo theo ý kiến của Sở Tư pháp.

2. Văn phòng UBND tỉnh thống nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết.

Về dự thảo Quyết định của UBND tỉnh để quy định giá cụ thể sau khi Nghị quyết được thông qua và có hiệu lực thi hành:

- Cơ quan soạn thảo đã xây dựng gửi kèm hồ sơ dự thảo Nghị quyết. Tuy nhiên, Dự thảo quyết định của UBND tỉnh chưa được Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định.

- Dự thảo Quyết định còn có nhiều sai sót về: Thể thức, thẩm quyền ký, lỗi chính tả.

Trên đây là ý kiến thẩm tra của Văn phòng UBND tỉnh đối với Dự thảo Nghị quyết và Quyết định của UBND tỉnh. Kính trình Thành viên UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NN(H).

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Trần Văn Điều

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh khóa III, kỳ họp thứ 7
đối với Dự thảo Nghị quyết quy định giá sản phẩm, dịch vụ công
ích thủy lợi trên địa bản tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết về Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Thực hiện Kế hoạch số 498/KH-UBND ngày 24/9/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc triển khai thực hiện các nội dung trình HĐND tỉnh khóa III, kỳ họp thứ 7.

Sở Nông nghiệp và PTNT đã triển khai xây dựng dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020 (Kèm theo văn bản thể chế hóa của UBND tỉnh). Đăng tải trên cổng thông tin điện tử tỉnh, lấy ý kiến của các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã Gia Nghĩa bằng văn bản. Đồng thời trình Sở Tư pháp thẩm định theo quy định.

Sau khi nhận được ý kiến góp ý của các đơn vị liên quan, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp. Sở Nông nghiệp và PTNT đã nghiên cứu, tiếp thu chỉnh sửa hồ sơ cho phù hợp (Có báo cáo giải trình việc tiếp thu ý kiến kèm theo).

Đến nay việc xây dựng dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020 đã cơ bản hoàn thành (Có hồ sơ kèm theo).

Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa III, kỳ họp thứ 7 thông qua.

Kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận: *Kính*

- Như trên;
- GD Sở;
- Lưu VT, CCTT.



Lê Trọng Yên

Số: /TTr-UBND

Đắk Nông, ngày ... tháng năm 2018

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua Nghị quyết giá sản phẩm, dịch vụ công ích
thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Quyết định số 17/QĐ-HĐND ngày 14/11/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành danh mục Nghị quyết chi tiết và triển khai thi hành các Luật được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 3; Thông báo số 03/TB-HĐND ngày 12/3/2018 về việc thông báo Kết luận hội nghị liên tịch thống nhất nội dung, thời gian tổ chức kỳ họp thứ 6 HĐND tỉnh, khóa III nhiệm kỳ 2016 – 2021 tại Phiên họp Thường trực HĐND tỉnh thường kỳ tháng 2 năm 2018. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua Nghị quyết giá sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020 với nội dung như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018. Theo đó tại điểm a, khoản 2, điều 35 quy định “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trên cơ sở giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định*”.

Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết về Giá sản phẩm, dịch vụ thuỷ lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi. Theo đó, tại điểm đ, khoản 3, điều 20 quy định “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định giá sản phẩm, dịch vụ thuỷ lợi thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Điều 35 Luật Thủy lợi và quy định của pháp luật khác có liên quan*”.

Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thuỷ lợi giai đoạn 2018-2020. Theo đó, tại điều 3 quy định “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi thuộc thẩm quyền quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua theo quy định hiện hành nhưng không được vượt quá mức giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi do Bộ Tài chính quy định*”.

Do đó, việc ban hành Nghị quyết giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018 - 2020, là phù hợp với thực tiễn và có cơ sở pháp lý.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017, Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ và Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính. Đồng thời, Nghị quyết là cơ sở để UBND tỉnh Quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018 – 2020.

2. Quan điểm chỉ đạo

Đảm bảo đúng yêu cầu về tính hợp hiến, hợp pháp, đúng thẩm quyền, hình thức và trình tự thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Phù hợp tình hình thực tế của tỉnh, đảm bảo công khai trong tiếp nhận phản hồi ý kiến của các tổ chức, cá nhân trong quá trình xây dựng và ban hành Nghị quyết.

3. Nguyên tắc xây dựng

Dựa trên mức giá tối đa quy định tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020.

Dựa trên điều kiện địa hình, dân trí, đặc điểm hiện trạng và quy mô công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, biện pháp tưới, tiêu, cấp nước của các công trình thủy lợi, điều kiện quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Hồ sơ phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Đảm bảo khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh trong việc tưới, tiêu, cấp nước phục vụ sản xuất dân sinh, kinh tế - xã hội và môi trường.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

Thực hiện Quyết định số 17/QĐ-HĐND ngày 14/11/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành danh mục Nghị quyết chi tiết và triển khai thi hành các Luật được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 3; Thông báo số 03/TB-HĐND ngày 12/3/2018 về việc thông báo Kết luận hội nghị liên tịch thống nhất nội dung, thời gian tổ chức kỳ họp thứ 6 HĐND tỉnh, khóa III nhiệm kỳ 2016 – 2021 tại Phiên họp Thường trực HĐND tỉnh thường kỳ tháng 2 năm 2018. UBND tỉnh đã giao Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp các Sở, Ban ngành, UBND các huyện, thị xã và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện. Trên cơ sở đó, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức thực hiện các hoạt động sau đây:

1. Thành lập tổ soạn thảo.

2. Khảo sát, thu thập thông tin có liên quan.
3. Xây dựng dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị quyết.
4. Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của các Sở, Ban ngành, UBND các huyện, thị xã Gia Nghĩa, và các đơn vị có liên quan đối với dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị quyết.
5. Đăng tải dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.
6. Tổng hợp, nghiên cứu, tiếp thu ý kiến, chỉnh sửa dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị quyết theo góp ý.
7. Trình Sở Tư pháp thẩm định.

Trên cơ sở hồ sơ dự thảo Nghị quyết do Sở Nông nghiệp và PTNT trình, UBND tỉnh đã xem xét, thảo luận tập thể và biểu quyết thống nhất trình dự thảo Nghị quyết ra HĐND tỉnh thông qua.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Dự thảo Nghị quyết có 02 điều, có nội dung cơ bản như sau:

Điều 1. Thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018 – 2020 như: giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa, trồng mạ, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và tiêu thoát nước khu vực nông thôn.

Điều 2: Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh và Thường trực HĐND tỉnh, các ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh.

Trên đây là nội dung Tờ trình về việc thông qua Nghị quyết giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018 – 2020./.

(Kèm theo: Dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh, Báo cáo tiếp thu giải trình các biên bản góp ý, báo cáo thẩm định, Biên bản cuộc họp thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và các hồ sơ liên quan khác).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN DÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Bốn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Số:/2018/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày tháng năm 2018

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết về Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Thực hiện Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Xét Tờ trình số/TTr- UBND, ngày ... tháng ... năm 2018 của UBND tỉnh đề nghị thông qua Nghị quyết giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND, ngày ... tháng ... năm 2018 của Ban kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020, cụ thể như sau:

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa

TT	Biện pháp công trình	Giá (đồng/ha/vụ)
1	Tưới, tiêu bằng động lực	1.629.000
2	Tưới, tiêu bằng trọng lực	1.140.000
3	Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.385.000

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

đ) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Giá dịch vụ theo biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới cho các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

4. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa/vụ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định giá cụ thể và hướng dẫn thực hiện Nghị quyết này và định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh phối hợp giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khoá III, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày tháng năm 2018 và có hiệu lực từ ngày ... /.../2018./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Nông, Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Nông;
- Công báo tỉnh Đắk Nông;
- Chi cục Văn - thư Lưu trữ tỉnh;
- Lưu VT(20b).

Lê Diễn

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết về Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Thực hiện Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Nghị quyết số/2018/NQ-HĐND, ngày/...../2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số .../TTr-SNN, ngày ... tháng ... năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 562/QĐ-UBND, ngày 04/4/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định tạm thời giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế các Bộ: NNPTNT, TC;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp, Đài PTTH tỉnh, Báo Đắk Nông;

CHỦ TỊCH

Nguyễn Bôn

QUY ĐỊNH

**Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên
địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020**

*(Kèm theo Quyết định số:...../2018/QĐ-UBND ngày .../.../2018
của UBND tỉnh Đắk Nông)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

b) Các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

c) Các tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

d) Các cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Quy định dựa trên mức giá tối đa quy định tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá cụ thể tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020.

2. Quy định dựa trên điều kiện địa hình, dân trí, đặc điểm hiện trạng và quy mô công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, biện pháp tưới, tiêu, cấp nước của các công trình thủy lợi, điều kiện quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Hồ sơ phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi.

3. Đảm bảo khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh trong việc tưới, tiêu, cấp nước phục vụ sản xuất dân sinh, kinh tế - xã hội và môi trường.

Chương II
QUY ĐỊNH GIÁ CỤ THỂ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG, GIAI ĐOẠN 2018-2020

Điều 3. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa

TT	Biện pháp công trình	Giá cụ thể (đồng/ha/vụ)
1	Tưới, tiêu bằng động lực	1.629.000
2	Tưới, tiêu bằng trọng lực	1.140.000
3	Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.385.000

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

đ) Trường hợp phải tách riêng mức giá cụ thể cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Giá cụ thể dịch vụ theo biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900

2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới cho các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

4. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công.

Điều 4. Giá quy định tại các Khoản 1, 2, 3 Điều 3 áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu, từng vùng và được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

Điều 5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tại Quy định này là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung:

a) Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt diện tích tưới, tiêu hàng năm.

b) Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các thủ tục thanh toán, quyết toán tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đơn vị cung ứng dịch vụ.

3. UBND các huyện, thị xã thực hiện kiểm tra, rà soát và xác nhận diện tích tưới tiêu hàng năm, do đơn vị quản lý cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi lập.

4. UBND xã, phường, thị trấn phối hợp với đơn các vị quản lý, cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi tiến hành rà soát, xác nhận diện tích tưới tiêu hàng năm.

5. Đơn vị quản lý, cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi

- a) Rà soát, lập bảng kê diện tích tưới tiêu hàng năm do đơn vị mình quản lý, khai thác.
- b) Lập kế hoạch tưới, tiêu, cấp nước theo từng diện tích, biện pháp tưới, tiêu.
- c) Lập hồ sơ, trình Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt diện tích tưới, tiêu hàng năm.
- d) Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo các quy định hiện hành./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Bốn

BÁO CÁO

Về việc giải trình tiếp thu ý kiến Báo cáo thẩm định số 263/BCTĐ-STP
ngày 16/10/2018 của Sở Tư pháp

Sở Nông nghiệp và PTNT nhận được Báo cáo thẩm định số 263/BCTĐ-STP, ngày 16/10/2018 của Sở Tư pháp về việc thẩm định Dự thảo Nghị quyết quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020.

Sau khi nghiên cứu nội dung Báo cáo thẩm định, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn thiện Dự thảo Nghị quyết.

(Chi tiết nội dung giải trình và tiếp thu ý kiến theo Phụ lục kèm theo)

Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, tổng hợp trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận: *Kh*
- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, CCTL.



GIÁM ĐỐC

Lê Trọng Yên

Phụ lục: GIẢI TRÌNH VIỆC TIẾP THU BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ 263/BCTĐ-STP
(Kèm theo Báo cáo số 263/BC-SNN, ngày 16/10/2018 của Sở NN và PTNT)

STT	Ý kiến góp ý	Tiếp thu	Không tiếp thu	Giải trình việc tiếp thu của đơn vị soạn thảo
I	Tiếp thu Báo cáo thẩm định số 263/BCTĐ-STP ngày 16/10/2018 của Sở Tư pháp			
1	Về tên gọi của dự thảo, cần viết lại cho chính xác hơn với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Thủy lợi, cụ thể như sau: “Thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020” Theo đó cần rà soát và sửa lại toàn dự thảo Nghị quyết cho thống nhất (chú ý rà soát thay cụm từ “giá cụ thể” thành “giá”; Việc quy định giá cụ thể do UBND tỉnh quy định).	X		Đơn vị soạn thảo đã tiếp thu, chỉnh sửa Dự thảo Nghị quyết
2	Phần căn cứ pháp lý: Bỏ các căn cứ số 3, 5, 6, 7, 9 vì những căn cứ này không liên quan trực tiếp đến nội dung điều chỉnh của dự thảo, hơn nữa những căn cứ này đã được thể hiện tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC; Thay từ “Căn cứ” tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC bằng từ “Thực hiện” cho chính xác (Vị Quyết định số 1050a/QĐ-BTC không phải là căn cứ pháp lý để ban hành văn bản, theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật “Căn cứ ban hành văn bản là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực hoặc đã được công bố hoặc ký ban hành	X		Đơn vị soạn thảo đã tiếp thu, chỉnh sửa Dự thảo Nghị quyết



	chưa có hiệu lực nhưng phải có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm với văn bản được ban hành. Căn cứ ban hành văn bản bao gồm văn bản quy phạm pháp luật quy định thẩm quyền, chức năng của cơ quan ban hành văn bản đó và văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn quy định nội dung, cơ sở để ban hành văn bản”).			
3	Tên gọi Điều 1 cần viết cho ngắn gọn và chính xác hơn như sau: “ Điều 1. Thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020, cụ thể như sau: ”, trong đó cần lưu ý đối với nội dung về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng: Có thể bỏ nội dung này khỏi dự thảo Nghị quyết, nội dung này giao cho UBND tỉnh hướng dẫn thực hiện.	X		Đơn vị soạn thảo đã tiếp thu, chỉnh sửa Dự thảo Nghị quyết
4	Khoản 3 Điều 1 về nguyên tắc quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích đưa vào dự thảo Tờ trình đề nghị thông qua Nghị quyết sẽ hợp lý hơn.	X		Đơn vị soạn thảo đã tiếp thu, chỉnh sửa Dự thảo Nghị quyết
5	Tại cột biểu điểm 4.1 khoản 4 Điều 1 bỏ cột “Ghi chú” vì không có nội dung quy định.	X		Đơn vị soạn thảo đã tiếp thu, chỉnh sửa Dự thảo Nghị quyết
6	Thay cụm từ “ thu theo diện tích” tại điểm 4.3 khoản 4 Điều 1 thành “ tính theo diện tích” cho phù hợp với quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1050a/QĐ-BTC.			Đơn vị soạn thảo đã tiếp thu, chỉnh sửa Dự thảo Nghị quyết
7	Bỏ nội dung tại điểm 4.5 khoản 4 Điều 1 vì: Nội dung này không giao cho UBND tỉnh quy định (nội dung này đưa vào dự thảo Quyết định của UBND tỉnh để hướng dẫn thực hiện sẽ hợp lý hơn).			Đơn vị soạn thảo đã tiếp thu, chỉnh sửa Dự thảo Nghị quyết
8	Tại khoản 1 Điều 2 cần quy định lại cho chính xác hơn, cụ thể như sau: “Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định giá cụ thể và hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết này...”.	X		Đơn vị soạn thảo đã tiếp thu, chỉnh sửa Dự thảo Nghị quyết

	<p>Trong hồ sơ gửi thẩm định chưa có ý kiến thẩm định giá bằng văn bản của Sở Tài chính, do đó đề nghị cần bổ sung hồ sơ cho đầy đủ và cần có sự thống nhất về mức giá giữa cơ quan soạn thảo và Sở Tài chính.</p>	X	<p>Sở Tài chính đã có Báo cáo thẩm định số 2456/STC-CSVG ngày 17/10/2018, về việc thẩm định phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Qua đó, Sở Tài chính thống nhất theo đề xuất của Sở Nông nghiệp và PTNT là tính theo mức giá tối đa theo quy định tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Sở Tài chính.</p>	<p>Sở Tài chính đã có Báo cáo thẩm định số 2456/STC-CSVG ngày 17/10/2018, về việc thẩm định phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Qua đó, Sở Tài chính thống nhất theo đề xuất của Sở Nông nghiệp và PTNT là tính theo mức giá tối đa theo quy định tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Sở Tài chính.</p>
9	<p>Cơ quan soạn thảo cần lưu ý về thời điểm áp dụng các quy định tại Nghị quyết này, vì: Dự thảo Nghị quyết này dự kiến sẽ được thông qua vào kỳ họp cuối năm 2018 nhưng tên gọi và phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết là giai đoạn 2018-2020. Vì vậy, cần quy định về thời điểm áp dụng mức giá theo quy định tại Nghị quyết để việc thực hiện trên thực tế được thống nhất.</p>	X	<p>Hiện tại, giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đang áp dụng theo Quyết định số 562/QĐ-UBND, ngày 04/4/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc quy định tạm thời giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Quyết định số 562/QĐ-UBND sẽ được thay thế sau khi Nghị quyết được HĐND tỉnh</p>	<p>Hiện tại, giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đang áp dụng theo Quyết định số 562/QĐ-UBND, ngày 04/4/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc quy định tạm thời giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Quyết định số 562/QĐ-UBND sẽ được thay thế sau khi Nghị quyết được HĐND tỉnh</p>

				thông qua và UBND tỉnh quyết định ban hành giá cụ thể.
				Đề phù hợp theo Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Sở Tài chính, đơn vị soạn thảo đề nghị thống nhất tên dự thảo Nghị quyết là "Nghị quyết về việc việc quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020"
10	Về ngôn ngữ, kỹ thuật trình bày văn bản	X		Đơn vị soạn thảo đã tiếp thu, chỉnh sửa Dự thảo Nghị quyết

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
Dự thảo Nghị quyết về việc quy định giá sản phẩm, dịch vụ
công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020

Thực hiện quy định tại Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển tỉnh Đắk Nông tại Công văn số 194/TTr-SNN về việc thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ xây dựng Nghị quyết và các văn bản, tài liệu có liên quan, Sở Tư pháp báo cáo kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết nêu trên với nội dung chính như sau:

1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo; tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất và sự phù hợp của nội dung dự thảo với các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

Nhìn chung phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản phù hợp với các quy định có liên quan của Trung ương và tình hình thực tế của địa phương.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020 là phù hợp với thẩm quyền của HĐND được quy định tại Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Thủy lợi.

Nội dung cơ bản phù hợp với các văn bản có liên quan như: Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020.

Tuy nhiên, cơ quan soạn thảo cần xem xét lại một số nội dung sau để văn bản được hoàn chỉnh hơn:

- Về tên gọi của dự thảo, cần viết lại cho chính xác hơn với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Thủy lợi, cụ thể như sau:

**“Thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh
Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020”**

Theo đó cần rà soát và sửa lại toàn dự thảo Nghị quyết cho thống nhất (chú ý rà soát thay cụm từ “giá cụ thể” thành “giá”; Việc quy định giá cụ thể do UBND tỉnh quy định).

- Phân căn cứ pháp lý: Bỏ các căn cứ số 3, 5, 6, 7, 9 vì những căn cứ này không liên quan trực tiếp đến nội dung điều chỉnh của dự thảo, hơn nữa những căn cứ này đã được thể thiện tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC; Thay từ “Căn cứ” tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC bằng từ “Thực hiện” cho chính xác (Vì Quyết định số 1050a/QĐ-BTC không phải là căn cứ pháp lý để ban hành văn bản, theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật **“Căn cứ ban hành văn bản là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực hoặc đã được công bố hoặc ký ban hành chưa có hiệu lực nhưng phải có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm với văn bản được ban hành. Căn cứ ban hành văn bản bao gồm văn bản quy phạm pháp luật quy định thẩm quyền, chức năng của cơ quan ban hành văn bản đó và văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn quy định nội dung, cơ sở để ban hành văn bản”**).

- Tên gọi Điều 1 cần viết cho ngắn gọn và chính xác hơn như sau:

“Điều 1. Thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020, cụ thể như sau:”, trong đó cần lưu ý đối với nội dung về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng: Có thể bỏ nội dung này khỏi dự thảo Nghị quyết, nội dung này giao cho UBND tỉnh hướng dẫn thực hiện.

- Khoản 3 Điều 1 về nguyên tắc quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích đưa vào dự thảo Tờ trình đề nghị thông qua Nghị quyết sẽ hợp lý hơn.

- Tại cột biểu điểm 4.1 khoản 4 Điều 1 bỏ cột “Ghi chú” vì không có nội quy định.

- Thay cụm từ **“thu theo diện tích”** tại điểm 4.3 khoản 4 Điều 1 thành **“tính theo diện tích”** cho phù hợp với quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1050a/QĐ-BTC.

- Bỏ nội dung tại điểm 4.5 khoản 4 Điều 1 vì: Nội dung này không giao cho HĐND tỉnh quy định (nội dung này đưa vào dự thảo Quyết định của UBND tỉnh để hướng dẫn thực hiện sẽ hợp lý hơn).

- Tại khoản 1 Điều 2 cần quy định lại cho chính xác hơn, cụ thể như sau: **“Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định giá cụ thể và hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết này...”**.

- Trong hồ sơ gửi thẩm định chưa có ý kiến thẩm định giá bằng văn bản của Sở Tài chính, do đó đề nghị cần bổ sung hồ sơ cho đầy đủ và cần có sự thống nhất về mức giá giữa cơ quan soạn thảo và Sở Tài chính.

Ngoài ra, cơ quan soạn thảo cần lưu ý về thời điểm áp dụng các quy định tại Nghị quyết này, vì: Dự thảo Nghị quyết này dự kiến sẽ được thông qua vào kỳ họp cuối năm 2018 nhưng tên gọi và phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết là **giai đoạn 2018-2020**. Vì vậy, cần quy định về thời điểm áp dụng mức giá theo quy định tại Nghị quyết để việc thực hiện trên thực tế được thống nhất.

2. Ngôn ngữ, kỹ thuật trình bày văn bản

Cơ quan soạn thảo cần rà soát lại lỗi chính tả cho phù hợp với ngôn ngữ tiếng Việt, đồng thời trình bày văn bản theo đúng quy định tại Chương V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (*trình bày theo mẫu số 16 Phụ lục I*). Cụ thể:

- Về thứ tự các khoản, điểm cần trình bày theo đúng quy định tại Điều 62 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP: *“Tùy theo nội dung, văn bản có thể được bố cục như sau:... **Điều, khoản, điểm**.... Số thứ tự các khoản trong mỗi mục dùng chữ số Ả Rập, sau số thứ tự có dấu chấm (.), cỡ chữ số bằng cỡ chữ của phần lời văn từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng; nếu khoản có tiêu đề, số thứ tự và tiêu đề của khoản được trình bày trên một dòng riêng, bằng chữ in thường, cỡ chữ bằng cỡ chữ của phần lời văn từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng; Thứ tự các điểm trong mỗi khoản dùng các chữ cái tiếng Việt theo thứ tự bằng chữ cái tiếng Việt, sau có dấu đóng ngoặc đơn, bằng chữ in thường, cỡ chữ bằng cỡ chữ của phần lời văn từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng.”*

- Bỏ dấu (:) tại khoản 1 Điều 1.

- In đậm tiêu đề của Điều theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 62 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP “c) Từ “Điều”, số thứ tự và tiêu đề của điều được trình bày bằng chữ in thường, cách lề trái từ 1cm đến 1,27cm, số thứ tự của điều dùng chữ số Ả Rập, sau số thứ tự có dấu chấm (.); cỡ chữ bằng cỡ chữ của phần lời văn từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, đậm”.

- Rà soát lại toàn bộ dự thảo, viết đúng chính tả, chẳng hạn... “...trên địa bàn tỉnh” tại gạch đầu dòng thứ 2 khoản 2 Điều 1; căn cứ thứ 2 (ngày); căn cứ thứ 4; dòng cuối của phần căn cứ (sản phẩm); “Tiêu, thoát...” tại điểm 4.4 khoản 4 Điều 1...

- Viết hoa từ “Biểu sau” tại điểm 4.3 khoản 4 Điều 1.

- Mục Nơi nhận viết chính xác “Bộ NN&PTNT”; “Cục kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp”; “Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh”; “Chi cục Văn thư – Lưu trữ tỉnh”. Mục lưu ghi rõ số lượng bản phát hành.

- Bỏ dấu (,) sau số ký hiệu tại phần căn cứ (Chẳng hạn: 96/2018/NĐ-CP; 1050a/QĐ-BTC,...)

- Đánh số trang theo đúng quy định tại Điều 76 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP “Trang của văn bản được đánh số thứ tự bằng chữ số Ả Rập, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, không đánh số trang thứ nhất, được đặt cạnh giữa theo chiều ngang trong phần lề trên của văn bản. ...”.

3. Kết luận chung

Nghị quyết quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020 được HĐND tỉnh xem xét ban hành là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cơ quan soạn thảo cần nghiên cứu kỹ những nội dung đã nêu trong Báo cáo thẩm định này, từ đó tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo theo đúng quy định tại khoản 5 Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 trước khi trình UBND tỉnh theo quy định tại Điều 122 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Trên đây là báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (t/h);
- GD Sở, các PGĐ;
- VP Sở (đưa lên Website của Sở);
- Lưu: VT, XDKTVB, VTT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Người ký: Sở Tư
pháp
Email:
stp@daknong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Đắk
Nông
Thời gian ký:
17.10.2018 09:29:26
+07:00

Nguyễn Văn Thông

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ TÀI CHÍNH

Số: ~~2456~~ /STC-CSVG

Về việc thẩm định phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Đắk Nông.

Sở Tài chính nhận được Tờ trình số 179/TTr-SNN ngày 18/9/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Đắk Nông về việc thẩm định hồ sơ Phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2020 (có phương án giá kèm theo).

Ngày 08/10/2018, Sở Tài chính đã chủ trì cuộc họp cùng với sự tham gia của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông để thẩm định phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh. Theo tinh thần nội dung thống nhất tại cuộc họp, Sở Tài chính có ý kiến thẩm định cụ thể như sau:

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Nghị định số 96/2018/NĐ-Cp ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông;

Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 23/8/2012 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Nội dung thẩm định:

2.1. Về định mức lao động, điện năng, vật tư, nguyên nhiên liệu, chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý doanh nghiệp xây dựng trong phương án giá:

Xây dựng trên cơ sở quy định tại Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 23/8/2012 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2.2. Đơn giá vật liệu, điện năng, mức lương tối thiểu, chi phí khấu hao TSCĐ và lợi nhuận định mức trong phương án giá:

- Giá vật liệu, điện năng: tạm tính theo giá thực tế trên thị trường tại thời điểm phê duyệt phương án giá và mức giá điện bình quân thực tế (có hóa đơn, chứng từ liên quan).

- Về lương cơ bản: Áp dụng mức lương cơ bản 1.390.000 đồng/tháng tại Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ.

- Các khoản trích nộp theo lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích: 23,5% (theo quy định tại Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam).

- Chi phí khấu hao: Được xác định theo cơ sở số liệu thực tế do đơn vị báo cáo, xây dựng căn cứ trên Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tuy nhiên, đơn vị lưu ý tại điểm b Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định:

"Đối với các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước hoặc theo hình thức đối tác công tư: chi phí khấu hao tài sản cố định được tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm: phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, trang thiết bị, hệ thống thông tin quản lý vận hành và máy móc thiết bị quản lý dùng trong văn phòng."

Do đó, đề nghị đơn vị không đưa các công trình Trạm quản lý, nhà làm việc... vào danh mục TSCĐ được trích khấu hao và xác định chi phí khấu hao.

- Lợi nhuận định mức:

Tại điểm c Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về tính lợi nhuận dự kiến:

“Mức lợi nhuận dự kiến tối đa của sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được xác định là mức lợi nhuận dự kiến sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) đảm bảo trích lập hai quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng theo quy định của pháp luật hiện hành.”

Như vậy, mức lợi nhuận dự kiến đảm bảo cân đối mức trích lập hai quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng theo hướng dẫn tại Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 219/2015/TT-BTC về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Do đó, đề nghị đơn vị xem xét, điều chỉnh lại mức lợi nhuận dự kiến tại phương án giá nêu trên cho phù hợp với quy định.

2.3. Về Phương pháp xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi:

- Đơn vị xây dựng phương án giá trên cơ sở hướng dẫn tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

2.4. Về sự phù hợp của giá sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Đắk Nông:

Mức giá cụ thể do đơn vị xây dựng không phù hợp với khung giá tối đa do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018.

3. Kết luận:

- Đơn vị nghiên cứu điều chỉnh lại các nội dung về chi phí khấu hao tài sản và lợi nhuận dự kiến để hoàn thiện phương án đảm bảo theo đúng quy định.

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/2/2014 của Bộ Tài chính quy định nguyên tắc định giá chung: *“Bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế hợp lý, có lợi nhuận phù hợp với mặt bằng giá thị trường và chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ có tác động đến giá hàng hóa, dịch vụ.”*

Để đảm bảo mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông không vượt mức tối đa do Bộ Tài chính quy định, đồng thời đảm bảo nguyên tắc bù đắp chi phí hợp lý; do đó, việc xác định giá cụ thể sản phẩm dịch vụ, công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh theo phương án giá trường hợp cao hơn mức giá tối đa quy định tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính, thống nhất theo đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính theo mức giá tối đa theo quy định tại tại Quyết định nêu trên. ✓

- Khi các khoản chi phí trong giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi có sự biến động tăng hoặc giảm so với phương án giá; sự thay đổi về cơ chế chính sách của Nhà nước, đơn vị có trách nhiệm lập phương án giá và điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho phù hợp với thực tế trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

- Đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chuẩn xác và tính hợp pháp của các thông tin, số liệu của phương án xác định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là nội dung thẩm định phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Sở Tài chính có ý kiến đề Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nghiên cứu, hoàn chỉnh phương án, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Sở Tài chính có ý kiến thẩm định như trên, đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hoàn thiện phương án, trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt./.

Nơi nhận

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL (b/c);
- GD, PGD: Nguyễn Ngọc Đức;
- Lưu: VT, GCS2b.



Người ký: Sở Tài
chính
Email:
stc@daknong.gov.
vn
Cơ quan: Tỉnh
Đắk Nông
Thời gian ký:
17.10.2018
14:20:02 +07:00

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Ngọc Đức

BÁO CÁO

V/v tiếp thu và giải trình ý kiến góp ý đối với Dự thảo Nghị quyết quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020

Thực hiện theo đúng quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, ngày 14/5/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đơn vị soạn thảo đã đăng tải hồ sơ Dự thảo Nghị quyết quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020 trên cổng thông tin điện tử tỉnh. Đồng thời lấy ý kiến của các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã bằng văn bản. Trong quá trình tổng hợp, đơn vị soạn thảo đã nhận được nhiều ý kiến góp ý, phần lớn các ý kiến góp ý đều thống nhất với nội dung của Dự thảo. Ngoài ra, Có một số ý kiến đề nghị xem xét chỉnh sửa và hoàn thiện (Công ty TNHH MTV khai thác CTTL, Sở Tài chính).

Sau khi nghiên cứu ý kiến góp ý của các đơn vị, Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp thu và giải trình như sau:

1. Giải trình việc tiếp thu ý kiến góp ý của Công ty TNHH MTV khai thác CTTL

a) Ý kiến góp ý

Bổ sung vào Dự thảo Nghị quyết “Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Nghị quyết này là giá không có thuế giá trị gia tăng”.

b) Giải trình việc tiếp thu: Đã tiếp thu, chỉnh sửa

2. Giải trình việc tiếp thu ý kiến góp ý của Sở Tài chính

a) Ý kiến góp ý

Hiện tại, Sở Tài chính đã nhận được Tờ trình số 179/TTr-SNN, ngày 18/9/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc thẩm định phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Theo đó, Sở Tài chính sẽ tiến hành họp các Sở, ngành liên quan để thẩm định phương án giá tại Tờ trình nêu trên.

Trường hợp mức giá sau thẩm định thấp hơn mức giá tối đa quy định tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC, ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính, Sở Tài chính sẽ có văn bản thẩm định trả lời về nội dung nêu trên. Nếu mức giá sau thẩm định bằng hoặc cao hơn mức giá tối đa quy định tại Quyết định nêu trên, Sở Tài chính sẽ thống nhất theo nội dung của dự thảo Tờ trình và Nghị Quyết của đơn vị.

b) Giải trình việc tiếp thu

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Tờ trình số 179/TTr-SNN, ngày 18/9/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc thẩm định phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Theo đó, phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi dựa vào định mức kinh tế kỹ thuật, các khoản mục chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý, cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi xây dựng cao hơn rất nhiều so với giá tối đa quy định tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC, ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính, điều đó cơ bản phù hợp với thực tế tại địa phương.

Để đảm bảo theo đúng quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh không được vượt quá mức giá tối đa quy định tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC, ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020 bằng với giá tối đa quy định tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC, ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính.

Hiện tại Sở Tài chính chưa tổ chức thẩm định phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn, nếu trường hợp mức giá sau thẩm định nhỏ hơn thì Sở Nông nghiệp và PTNT sẽ tổng hợp, chỉnh sửa, báo cáo bổ sung (trường hợp này rất ít xảy ra).

Trên đây là báo cáo tiếp thu và giải trình ý kiến góp ý đối với Dự thảo Nghị quyết quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020, kính đề nghị Sở Tư pháp xem xét, thẩm định để đơn vị soạn thảo có cơ sở thực hiện các bước tiếp theo./.

Nơi nhận: *lưu*
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tư pháp;
- GD sở;
- Lưu: VT, CCTL.



IM ĐỐC

Người ký: Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn
Email: snnptnt@daknong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Đắk Nông
Thời gian ký: 08.10.2018
14:15:41 +07:00

Lê Trọng Yên

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
CTY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày. tháng. năm.

PHƯƠNG ÁN GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

Tên sản phẩm dịch vụ: **Tưới, tiêu nước bằng biện pháp trọng lực phục vụ sản xuất nông nghiệp.**

Loại hình sản phẩm, dịch vụ: **Dịch vụ công ích thủy lợi**

Tên đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi: **CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH ĐẮK NÔNG**

Địa chỉ: **Số 04, Đình Tiên Hoàng, Nghĩa Tân, Gia Nghĩa, Đắk Nông**

Số điện thoại: **02613.548.799**

Số Fax: **02613.548.799**

PHƯƠNG ÁN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI BẰNG BIỆN PHÁP TRỌNG LỰC

(Giá theo định mức kinh tế kỹ thuật tại Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 23/8/2012)

Tên sản phẩm: Tuổi, tiêu nước bằng biện pháp trọng lực phục vụ sản xuất nông nghiệp

Loại sản phẩm: Dịch vụ công ích thủy lợi

I. Bảng tính giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Số quyết toán năm 2017	Phương án đề nghị của năm kế hoạch	Ghi chú
A	Diện tích/Khối lượng/Nội dung công việc	ha		30.388,70	Phụ lục 2
B	Kinh phí				
C	Các khoản mục chi phí	đồng			
I	Chi phí vận hành, gồm:	đồng	14.967.385.758	54.698.683.651	
1	Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí đoàn thể	đồng	14.325.179.115	52.468.019.989	Phụ lục 3
2	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị.	đồng	130.096.606	638.805.468	Phụ lục 4
3	Chi phí tiền điện bơm nước.	đồng		-	
4	Chi trả tạo nguồn nước (nếu có).	đồng		-	
5	Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động (nếu có).	đồng	367.813.694	1.447.561.851	Phụ lục 3
6	Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình, thủy lợi, phòng chống lũ, hạn hán(nếu có)	đồng	144.296.343	144.296.343	Số liệu thực tế 2017
II	Chi phí bảo trì, gồm:	đồng	15.281.632.465	11.247.931.474	
1	Chi phí kiểm tra	đồng		-	
2	Chi phí quan trắc	đồng		-	
3	Chi phí kiểm định chất lượng	đồng		-	
4	Chi phí bảo dưỡng thường xuyên	đồng			
5	Chi phí sửa chữa thường xuyên	đồng	15.281.632.465	11.247.931.474	Phụ lục 6
III	Chi phí khấu hao tài sản cố định	đồng	317.935.400	153.349.942	Phụ lục 5
IV	Chi phí quản lý, gồm:	đồng	2.534.616.592	7.718.045.740	Phụ lục 7
1	Chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm, vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa TSCĐ, công cụ, dụng cụ	đồng	638.104.064		
2	Chi phí đồ dùng văn phòng	đồng	-		

3	Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (nếu có)	đồng	213.975.000	7.718.045.740	
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ)	đồng	198.363.681		
5	Chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, phép năm, khoản chi cho lao động nữ, chi nộp phí tham gia hội	đồng	1.398.021.311		
6	Chi trợ cấp thôi việc	đồng			
7	Chi phí kiểm toán	đồng	60.500.000		
8	Chi phí thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (nếu có)	đồng	-		
9	Chi phí dự phòng (nếu có) gồm các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	đồng	-		
10	Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật	đồng	25.652.536		
V	Chi phí thực tế hợp lý khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (nếu có), gồm:	đồng	4.232.536	15.000.000	
1	Chi phí tài chính	đồng	-	-	
2	Chi phí xây dựng định mức KTKT	đồng	-	-	
3	Chi phí lập quy trình vận hành	đồng			
4	Chi phí thuê đất	đồng	4.232.536	15.000.000	dự kiến thuê cho 8 trụ sở và văn phòng Công
5	Chi phí vớt rác tại bể hút trạm bơm, giải tỏa bèo rác, vật cản	đồng	-	-	
6	Chi phí cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	đồng	-	-	
7	Chi phí đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình	đồng	-	-	
VI	Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)	đồng	-	-	
VII	Giá thành toàn bộ (I+II+III+IV+VI)	đồng	33.105.802.751	73.833.010.807	
VIII	Lợi nhuận dự kiến	đồng	-	-	
IX	Thuế VAT (nếu có)	đồng			
X	Giá bán sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (VII+VIII+IX)/A	đồng		2.429.620	

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TƯỚI, TIÊU DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH

(Kèm theo Phương án giá dịch vụ công ích thủy lợi bằng biện pháp trọng lực theo ĐMKTKT của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

TT	Nội dung	Tổng diện tích	Lúa (ha)						Cây công nghiệp ngắn ngày, mạ, rau, màu (ha)				Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, dược liệu (ha)				Thủy sản (ha)		
			Tổng cộng		Động lực		Trọng lực		Tổng cộng	Động lực	Trọng lực	Tổng cộng	Động lực	Trọng lực	Tổng cộng	Động lực	Trọng lực		
					Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn											
A	B	(1) = (2)+(7)+(10)+(13)	(3)	(4)	(5)	(6)	(2)= (3)+(4)+(5)+(6)	(7)= (8)+(9)	(8)	(9)	(10)= (11)+(12)	(11)	(12)	(13)= (14)+(15)	(14)	(15)			
	1 Vụ Đông Xuân	33.789,98	718,77		2.661,79	1,80	3.382,36	2.913,89	765,36	2.148,53	27.302,34	210,58	27.091,76	191,39	20,81	170,58			
	2 Vụ Hè Thu	7.518,02	733,37		2.351,62	1,80	3.086,79	2.064,71	684,13	1.380,58	2.366,52		2.366,52	-					
	3 Vụ Thu đông	605,68	235,58		-	-	235,58	370,10	316,32	53,78	-			-					
	Tổng cộng	41.913,68	1.687,72	-	5.013,42	3,59	6.704,73	5.348,70	1.765,81	3.582,89	29.668,86	210,58	29.458,28	191,39	20,81	170,58			

Ghi chú:

- Diện tích tưới, tiêu, cấp nước dự kiến năm kế hoạch Công ty xác định bằng diện tích tưới, tiêu, cấp nước được hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2018 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 08/6/2018

BẢNG DIỆN TÍCH QUY ĐỔI VỀ DIỆN TÍCH TƯỚI LÚA BẰNG BIỆN PHÁP TRỌNG LỰC CHỦ ĐỘNG

(Kèm theo Phương án giá dịch vụ công ích thủy lợi bằng biện pháp trọng lực theo ĐMKTKT của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

TT	Diễn giải	Tổng diện tích tưới cả năm (ha)	Diện tích (ha)		Hệ số		Diện tích quy đổi về tưới lúa (ha)
			Tưới thẳng	Tạo nguồn	Tưới thẳng	Tạo nguồn	
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6= 2*4+3*5
1	Tưới, tiêu lúa	5.017,01	5.013,42	3,59	1	0,4	5.014,85
2	Tưới, tiêu mạ, rau màu cây công nghiệp ngắn ngày	3.582,89	3.582,89		0,4	0,16	1.433,16
3	Tưới, tiêu cây công nghiệp dài ngày, hoa quả, dược liệu	29.458,28	29.458,28		0,8	0,32	23.566,62
4	Thủy sản	170,58	170,58		2,19		374,07
	Tổng cộng	38.228,76	38.225,16	3,59			30.388,70

Ghi chú:

- (2): Diện tích tưới thẳng: là diện tích tưới, tiêu, cấp nước bằng biện pháp trọng lực chủ động tại Phụ lục 1
 (3): Diện tích tưới tạo nguồn: là diện tích tưới, tiêu, cấp nước bằng biện pháp trọng lực tạo nguồn tại Phụ lục 1
 (4), (5): hệ số quy đổi diện tích các loại cây trồng về lúa là tỷ lệ mức giá tối đa các loại cây trồng trên mức giá tối đa dịch vụ tưới, tiêu nước cho lúa được quy định tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018

1. GIẢI TRÌNH CÁCH TÍNH TOÁN CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG (BAO GỒM LAO ĐỘNG TT VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ DN) (Biện pháp trọng lực theo ĐM KTKT)

$$\begin{aligned}
 \text{Chi phí tiền lương,} &= \text{Diện tích} \times V_{dm}^{dc} \\
 \text{PC, các khoản trích} &\quad \text{quy đổi} \\
 \text{theo lương} &= 30.388,70 \times V_{dg} \times \frac{TL_{Tt \text{ vùng } 2018}}{TL_{Tt \text{ theo ĐM KTKT}}} \\
 &= 30.388,70 \times 875.793 \times \frac{2.760.000}{1.400.000} \\
 &= 52.468.019.989 \text{ đồng}
 \end{aligned}$$

Trong đó:

Diện tích quy đổi: Là diện tích quy đổi về tưới lúa chủ động trọng lực là 30.388,70 ha;

V_{dm}^{dc} : Là đơn giá tiền lương theo định mức kinh tế kỹ thuật điều chỉnh;

V_{dg} : Là đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm (theo ĐM KTKT) (đồng/ha): 875.793 đồng/ha;

TL Tt vùng 2018: Là tiền lương tối thiểu vùng năm 2018 theo Nghị định 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017 là 2.760.000 đồng;

Tl Tt theo ĐM KTKT: Là tiền lương tối thiểu vùng năm 2011 theo Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 là 1.400.000 đồng.

2. GIẢI TRÌNH CÁCH TÍNH TOÁN CHI PHÍ CÔNG TÁC BẢO HỘ, AN TOÀN LAO ĐỘNG (Biện pháp trọng lực theo ĐM KTKT)

- Tổng số ngày công theo định mức (T_{ld}): 146.686 ngày
- Định mức số ngày công 01 năm của người lao động: 304 ngày
- Số tiền chi công tác bảo hộ /người/ năm: 3.000.000 đồng (Theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty được ban hành theo Quyết định số 08a/QĐ-KTTL ngày 22/1/2018)

=> Chi phí công tác bảo hộ an toàn lao động = $146.686 : 304 \times 3.000.000 = 1.447.561.851$ đồng

BẢNG TÍNH CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Phương án giá dịch vụ công ích thủy lợi bằng biện pháp trọng lực theo ĐMKTKT của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

STT	Vật liệu bảo dưỡng	Diện tích quy đổi (ha)	Định mức (kg/100ha/năm)	Khối lượng đã quy đổi	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú: ĐVT (3)
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) * (4)	
1	Dầu nhờn	30.388,70	7,54	2.574,50	70.000	180.215.250	Lít/ha/năm
2	Dầu Diezen	30.388,70	3,872	1.400,77	17.580	24.625.615	Lít/ha/năm
3	Mỡ các loại	30.388,70	9,465	2.876,29	80.000	230.103.256	kg/ha/năm
4	Giẻ lau	30.388,70	4,573	1.389,68	20.000	27.793.507	kg/ha/năm
5	Sơn các loại	30.388,70	6,934	2.107,15	80.000	168.572.211	kg/ha/năm
6	Xăng Ron 95	30.388,70	0,834	347,18	21.590	7.495.627	Lít/ha/năm
TỔNG						638.805.468	

Ghi chú:

(1): Diện tích quy đổi về tưới lúa bằng biện pháp trọng lực ở phụ lục 02

(2): Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho công tác quản lý, vận hành theo định mức kinh tế kỹ thuật ban hành tại Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 23/8/2012

(3) = (1)*(2)/100. Riêng đối với Dầu nhờn, Dầu Diezen, Xăng: đơn vị tính là Lít/ha/năm nên phải quy đổi từ Kg về lít

1 lít Dầu nhờn = 0,89 kg Dầu nhờn

1 lít Dầu Diezen = 0,84 Kg Dầu Diezen

1 lít Xăng = 0,73 Kg Xăng

(4): Đơn giá theo thị trường tại thời điểm xây dựng phương án giá

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Kèm theo Phương án giá dịch vụ công ích thủy lợi bằng biện pháp trọng lực theo ĐMKTKT của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đăk Nông)

STT	Tên TSCĐ	Số thẻ	Ngày tháng tính khấu hao	Số kỳ trích khấu hao (tháng)	Nguyên Giá (đồng)	Kỳ Khấu hao năm (tháng)	Giá trị khấu hao năm (đồng)	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) / (3) * (5)	
1	Hệ thống mạng, điện thoại, camera, truyền hình cáp, điện, âm thanh hội nghị	TS345	10/07/2015	72	150.493.750	12	25.082.292	
2	Thiết bị quan sát	TS209	06/08/2013	72	48.805.900	12	8.134.317	
3	Phần mềm văn phòng điện tử		21/11/2017	72	50.000.000	12	8.333.333	
4	Xe ôtô Fortuner 7 chỗ ngồi	TS190	01/03/2012	120	1.118.000.000	12	111.800.000	
	TỔNG				1.367.299.650		153.349.942	

(Một trăm năm mươi ba triệu, ba trăm bốn mươi chín ngàn, chín trăm bốn mươi hai đồng)

Ghi chú:

(3): là số kỳ khấu hao tài sản theo quy định của Nhà nước và Công ty đã đăng ký với cơ quản lý thuế

(4): là nguyên giá TSCĐ theo sổ sách kế toán của Công ty

(5): là số kỳ tính khấu hao tài sản cố định trong năm kế hoạch

BẢNG TÍNH CHI PHÍ SỬA CHỮA THƯỜNG XUYỀN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Phương án giá dịch vụ công ích thủy lợi bằng biện pháp trọng lực theo ĐMKTKT của
Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

ĐVT: đồng

TT	Tên tài sản	Số thẻ	Nguyên giá (đồng)	Định mức	Chi phí sửa chữa thường xuyên (đồng)
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(2)*(3)
1	CTTL Đắk Noh	TS 170	1.137.770.000	0,53%	6.030.181
2	Hồ Đắk Hou	TS001	5.051.120.000	0,53%	26.770.936
3	Hồ Đắk Pok	TS002	6.790.320.000	0,53%	35.988.696
4	Hồ Buôn Dơng	TS003	5.669.190.000	0,53%	30.046.707
5	Hồ Buôn R'cập	TS004	5.334.080.000	0,53%	28.270.624
6	Hồ Nam Đà	TS005	49.692.610.000	0,53%	263.370.833
7	Hồ Đắk Nang	TS006	61.317.570.000	0,53%	324.983.121
8	Hồ Đắk Mhang	TS007	18.243.430.000	0,53%	96.690.179
9	Hồ Đắk Mruông	TS014	15.640.920.000	0,53%	82.896.876
10	Hồ Đắk Rlon	TS015	4.403.480.000	0,53%	23.338.444
11	Hồ Thôn 5	TS016	2.115.500.000	0,53%	11.212.150
12	Hồ Suối đá	TS017	4.941.200.000	0,53%	26.188.360
13	Hồ Sinh Muống	TS020	16.984.730.000	0,53%	90.019.069
14	Hồ Đắk Toa	TS021	35.092.610.000	0,53%	185.990.833
15	Đập YOanh	TS022	8.450.010.000	0,53%	44.785.053
16	Hồ Đắk Mol	TS023	43.114.524.000	0,53%	228.506.977
17	Hồ Đắk Mrung	TS024	2.853.240.000	0,53%	15.122.172
18	Hồ Đắk Pông Pê	TS025	73.094.110.000	0,53%	387.398.783
19	Hồ Thôn 3	TS026	4.991.280.000	0,53%	26.453.784
20	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	TS027	11.655.620.000	0,53%	61.774.786
21	Hồ Thuận Tân	TS028	12.966.090.000	0,53%	68.720.277
22	Hồ Thuận Thành	TS029	12.145.570.000	0,53%	64.371.521
23	Hồ Thôn 2	TS030	1.399.840.000	0,53%	7.419.152
24	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	TS031	2.115.300.000	0,53%	11.211.090
25	Hồ Cư Prông	TS034	6.047.310.000	0,53%	32.050.743
26	Đập Đắk Nhai	TS035	16.394.700.000	0,53%	86.891.910
27	Hồ Chế biến	TS036	5.760.290.000	0,53%	30.529.537
28	Hồ Fai Kol Poul Đăng	TS038	6.326.980.000	0,53%	33.532.994
29	Hồ Tân Hiệp 1	TS039	12.564.760.000	0,53%	66.593.228
30	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	TS040	5.131.930.000	0,53%	27.199.229
31	Hồ Đắk Cút	TS041	21.877.680.000	0,53%	115.951.704
32	Hồ Đắk Noh	TS042	18.367.539.870	0,53%	97.347.961

TT	Tên tài sản	Số thẻ	Nguyên giá (đồng)	Định mức	Chi phí sửa chữa thường xuyên (đồng)
33	Hồ Sinh ba	TS044	17.514.850.000	0,53%	92.828.705
34	Hồ Đắc Nút	TS045	15.651.190.000	0,53%	82.951.307
35	Hồ Thôn 2B	TS046	1.007.220.000	0,53%	5.338.266
36	Hồ Rẫy mới	TS047	10.480.270.000	0,53%	55.545.431
37	Hồ Đắc Rial	TS048	1.961.630.000	0,53%	10.396.639
38	Hồ Nam Đa	TS049	6.077.770.000	0,53%	32.212.181
39	Hồ Tổ 5	TS050	4.300.180.000	0,53%	22.790.954
40	Hồ Buôn Buôr	TS052	6.517.000.000	0,53%	34.540.100
41	Hồ Tiểu khu 840	TS053	3.505.220.000	0,53%	18.577.666
42	Hồ Tiểu khu 839	TS054	1.787.520.000	0,53%	9.473.856
43	Hồ Đắc Đ'rông	TS055	124.581.300.000	0,53%	660.280.890
44	Hồ Cư Pu	TS056	18.960.950.000	0,53%	100.493.035
45	Hồ Trúc Sơn	TS057	47.121.240.000	0,53%	249.742.572
46	Hồ Ea Dier	TS058	7.525.370.000	0,53%	39.884.461
47	Kênh tiêu Đắc Wil	TS059	38.871.150.000	0,53%	206.017.095
48	Hồ Đắc Diêr	TS060A	63.812.270.000	0,53%	338.205.031
49	Hồ Đắc Ké	TS061	5.116.420.000	0,53%	27.117.026
50	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	TS062	796.950.000	0,53%	4.223.835
51	Hồ Đắc Blung	TS063	13.214.943.138	0,53%	70.039.199
52	Hồ Đắc Buk So	TS064	23.396.520.000	0,53%	124.001.556
53	Hồ Đắc Bliêng	TS065	20.254.610.000	0,53%	107.349.433
54	Hồ Doãn Văn	TS066	9.685.550.000	0,53%	51.333.415
55	Hồ Đắc Ría	TS067	7.755.200.000	0,53%	41.102.560
56	Đập Bon Đắc Bu Lum	TS068	4.266.990.000	0,53%	22.615.047
57	Hồ Đắc Huýt	TS069	11.017.670.000	0,53%	58.393.651
58	Hồ Đắc Ké 2	TS070	4.390.050.000	0,53%	23.267.265
59	Hồ Đắc huýt 1	TS071	2.926.520.000	0,53%	15.510.556
60	Đập Đắc Glun 1	TS072	10.428.530.000	0,53%	55.271.209
61	Đập Đắc Glun 2	TS073	7.558.420.000	0,53%	40.059.626
62	Đập Đắc Glun 3	TS074	8.051.690.000	0,53%	42.673.957
63	Đập Đắc huýt 2	TS075	2.844.280.000	0,53%	15.074.684
64	Đập Dâng Đắc Tih 1	TS076	11.428.620.000	0,53%	60.571.686
65	Hồ Đắc R'tih	TS077	40.056.599.999	0,53%	212.299.980
66	Hồ Thôn 1	TS078	1.644.500.000	0,53%	8.715.850
67	Hồ Đắc Bông	TS079	6.292.000.000	0,53%	33.347.600
68	Hồ Đắc R'Tiêng	TS080	3.872.440.000	0,53%	20.523.932
69	Hồ Đắc Snao	TS081	6.624.800.000	0,53%	35.111.440
70	Hồ Bi Zê Rê	TS082	5.964.870.000	0,53%	31.613.811
71	Hồ Bdong	TS084	3.540.680.000	0,53%	18.765.604

TT	Tên tài sản	Số thẻ	Nguyên giá (đồng)	Định mức	Chi phí sửa chữa thường xuyên (đồng)
72	Hồ Đăk Srê	TS085	11.756.470.000	0,53%	62.309.291
73	Hồ Thôn 4	TS086	6.370.000.000	0,53%	33.761.000
74	Thủy lợi Nao Ma A	TS088	5.799.760.000	0,53%	30.738.728
75	Thủy lợi Thôn 5	TS089	4.781.920.000	0,53%	25.344.176
76	Hồ Đăk Ha	TS090	10.721.980.000	0,53%	56.826.494
77	Hồ Đăk Hlang	TS092	8.132.800.000	0,53%	43.103.840
78	Hồ Đèo 52	TS094	7.883.880.000	0,53%	41.784.564
79	Hồ Thủy điện	TS095	5.949.000.000	0,53%	31.529.700
80	Hồ Đăk Snao 3	TS096	9.193.530.000	0,53%	48.725.709
81	Hồ Thôn 3 Bon Sa Na	TS097	8.679.220.000	0,53%	45.999.866
82	Thủy điện Đăk N'der 2	TS099	11.541.400.000	0,53%	61.169.420
83	Hồ Đăk Côn	TS100	13.551.200.000	0,53%	71.821.360
84	Hồ Nhân Cơ	TS101	4.180.770.000	0,53%	22.158.081
85	Hồ Thôn 11	TS102	5.904.990.000	0,53%	31.296.447
86	Hồ Thôn 12	TS103	2.841.000.000	0,53%	15.057.300
87	Đập thôn 5	TS104	10.094.000.000	0,53%	53.498.200
88	TL Da Dung	TS105	4.498.010.000	0,53%	23.839.453
89	Hồ Thôn 2 (Đăk Sin)	TS106	14.807.900.000	0,53%	78.481.870
90	Hồ số 3	TS107	1.631.520.000	0,53%	8.647.056
91	Hồ Bon Pi Nao	TS108	3.965.500.000	0,53%	21.017.150
92	Hồ Sa Đa Co	TS109	4.928.550.000	0,53%	26.121.315
93	Hồ Đăk Blao	TS110	4.576.750.000	0,53%	24.256.775
94	TL Đăk Xá	TS111	3.217.720.000	0,53%	17.053.916
95	Hồ Đăk Sin	TS113	9.654.910.000	0,53%	51.171.023
96	Hồ Đăk tát	TS114	4.679.290.000	0,53%	24.800.237
97	Hồ Đăk Sinh (Hồ Thôn 5)	TS115	28.553.600.000	0,53%	151.334.080
98	Hồ Thôn 5	TS116	7.177.040.000	0,53%	38.038.312
99	Hồ Cầu Tư	TS117	13.125.800.000	0,53%	69.566.740
100	Hồ Đăk Rtang	TS118	9.166.870.000	0,53%	48.584.411
101	Hồ Đăk R'Mur	TS119	18.598.200.000	0,53%	98.570.460
102	Hồ Đăk R'Sung	TS120	6.460.160.000	0,53%	34.238.848
103	TL Bàu Muối	TS121	2.758.340.000	0,53%	14.619.202
104	Hồ Đăk Nêr	TS122	12.869.900.000	0,53%	68.210.470
105	Đập Đăk Krung	TS123	16.121.900.000	0,53%	85.446.070
106	Đập Quảng Phước	TS124	10.667.600.000	0,53%	56.538.280
107	Hồ Thôn 9	TS125	5.580.030.000	0,53%	29.574.159
108	Hồ Đăk Ru II	TS126	8.650.560.000	0,53%	45.847.968
109	Hồ Đăk Ru I	TS127	20.122.400.000	0,53%	106.648.720
110	Đập Bon Bu Ja Rá	TS128	23.720.800.000	0,53%	125.720.240

TT	Tên tài sản	Số thẻ	Nguyên giá (đồng)	Định mức	Chi phí sửa chữa thường xuyên (đồng)
111	Đập thôn 1	TS129	10.371.700.000	0,53%	54.970.010
112	Đập Đăk Kar I	TS130	7.318.150.000	0,53%	38.786.195
113	Đập Đăk Kê'h	TS132	9.127.450.000	0,53%	48.375.485
114	Đập Quảng Chánh	TS133	4.043.010.000	0,53%	21.427.953
115	TL. Quảng Thuận	TS134	7.844.070.000	0,53%	41.573.571
116	Hồ Đăk Guon	TS135	3.746.770.000	0,53%	19.857.881
117	Hồ Đăk N'DRót	TS136	4.802.570.000	0,53%	25.453.621
118	Hồ Đăk R'La	TS137	4.778.560.000	0,53%	25.326.368
119	Hồ Yok Lom	TS138	4.294.140.000	0,53%	22.758.942
120	Hồ Đăk MBai	TS139	4.806.840.000	0,53%	25.476.252
121	Hồ Đăk Sai	TS140	4.991.130.000	0,53%	26.452.989
122	Hồ Jul Jul	TS141	8.863.367.000	0,53%	46.975.845
123	Hồ Đăk Puer	TS142	13.567.830.000	0,53%	71.909.499
124	Hồ Đăk Guon Thượng	TS143	18.958.321.000	0,53%	100.479.101
125	Hồ Đô Ry 1	TS144	3.847.070.000	0,53%	20.389.471
126	Hồ Đô Ry 2	TS145	4.962.080.000	0,53%	26.299.024
127	Đập Đăk Sôr - Long Sơn	TS146	9.603.660.000	0,53%	50.899.398
128	Hồ Núi Lửa	TS147	10.216.040.000	0,53%	54.145.012
129	Hồ Đăk Săk	TS148	41.612.965.000	0,53%	220.548.715
130	Hồ Tây	TS149	17.619.080.000	0,53%	93.381.124
131	Đập Thọ Hoàng	TS150	13.219.160.000	0,53%	70.061.548
132	Hồ Đăk Láp	TS151	9.375.400.000	0,53%	49.689.620
133	Hồ 6B (Đăk Ken)	TS152	2.831.820.000	0,53%	15.008.646
134	Hồ Đăk Loou (Đăk La, Bò Vàng)	TS153	3.176.990.000	0,53%	16.838.047
135	Hồ Vạn Xuân	TS154	2.064.110.000	0,53%	10.939.783
136	Hồ Mạnh Tiến	TS155	4.344.290.000	0,53%	23.024.737
137	Thủy lợi Năm N'Jang	TS156	11.321.000.000	0,53%	60.001.300
138	CTTL Đăk Lép	TS157	13.653.610.000	0,53%	72.364.133
139	CTTL Đăk Cai	TS158	3.856.000.000	0,53%	20.436.800
140	Đập dâng Đăk huyết 3	TS159	5.626.525.000	0,53%	29.820.583
141	Đập Đăk Bu R'Lêy	TS160	7.002.000.000	0,53%	37.110.600
142	Hồ Trường học	TS161	1.944.800.000	0,53%	10.307.440
143	Hồ thôn 2 (Nao Kon Đơi)	TS162	5.205.200.000	0,53%	27.587.560
144	Hồ Đăk Snao 1 (Hồ 882A)	TS163	4.741.880.000	0,53%	25.131.964
145	Hồ Đăk Snao 2 (Hồ 882B)	TS164	4.106.960.000	0,53%	21.766.888
146	Hồ Công ty 847	TS165	19.560.110.000	0,53%	103.668.583
147	Hồ Thôn 4 (Hưng Bình)	TS166	7.600.780.000	0,53%	40.284.134
148	Hồ Thôn 10 (Kiến Thành)	TS167	3.132.750.000	0,53%	16.603.575
149	Đập Bon Bu Ja Rá (Sau Hồ Cầu tu	TS168	50.423.200.000	0,53%	267.242.960

TT	Tên tài sản	Số thẻ	Nguyên giá (đồng)	Định mức	Chi phí sửa chữa thường xuyên (đồng)
150	Hồ Thôn 2 (Quảng Tín)	TS169	4.741.610.000	0,53%	25.130.533
151	CTTL Đắc R'sung	TS171	3.903.934.000	0,53%	20.690.850
152	CTTL 3B Bon Sar Na	TS172	3.732.299.283	0,53%	19.781.186
153	Hồ Tổ 6	TS210	887.142.000	0,53%	4.701.853
154	Đập Quảng Hòa	TS211	6.752.903.000	0,53%	35.790.386
155	Đập dâng Thanh Sơn	TS212	1.856.515.000	0,53%	9.839.530
156	Hồ Đắc Kual	TS213	13.725.000.000	0,53%	72.742.500
157	Đập Đắc R'Ma	TS214	4.190.000.000	0,53%	22.207.000
158	Đập Đắc Huýt 4	TS215	13.022.079.000	0,53%	69.017.019
159	Đập D2	TS216	11.845.814.000	0,53%	62.782.814
160	Hồ Thôn 3	TS217	6.346.800.000	0,53%	33.638.040
161	Công trình thủy lợi NDer	TS218	28.296.150.000	0,53%	149.969.595
162	Hồ Km 41	TS219	15.867.000.000	0,53%	84.095.100
163	Hồ Ba Trong	TS220	6.833.388.000	0,53%	36.216.956
164	Hồ Dạ Hang Lang	TS221	4.044.000.000	0,53%	21.433.200
165	Hồ Trắng Ba	TS222	11.169.528.000	0,53%	59.198.498
166	Hồ Trum Ia	TS223	12.058.920.000	0,53%	63.912.276
167	Hồ Bas Rai	TS224	14.881.920.000	0,53%	78.874.176
168	Hồ Lâm trường Đắc Gân	TS225	2.327.160.000	0,53%	12.333.948
169	Đập Sa Pa (Hồ Đội 3)	TS227	5.709.312.000	0,53%	30.259.354
170	Đập Ông Truyền	TS228	3.702.300.000	0,53%	19.622.190
171	Đập Ông Hiên	TS229	7.193.040.000	0,53%	38.123.112
172	Hồ Bu Đắc	TS230	7.602.239.000	0,53%	40.291.867
173	Hồ Nông trường Thuận An	TS231	6.551.280.000	0,53%	34.721.784
174	Hồ Lâm Trường Thuận An	TS232	16.924.800.000	0,53%	89.701.440
175	Hồ E29	TS233	22.213.800.000	0,53%	117.733.140
176	Hệ thống kênh tiêu úng xã Nam d	TS234	12.738.800.000	0,53%	67.515.640
177	Hệ thống kênh tiêu úng Buôn Knh	TS235	10.777.644.000	0,53%	57.121.513
178	Kênh tiêu, kênh tưới, đường trục c	TS237	5.584.557.926	0,53%	29.598.157
179	Hồ Thác Hôn	TS342	27.610.765.000	0,53%	146.337.055
180	Hồ chứa nước Đội 2	TS343	464.713.000	0,53%	2.462.979
181	Công trình chống hạn Nam Sơn	TS350	11.029.156.000	0,53%	58.454.527
182	Công trình thủy lợi Buôn Lang	TS351	4.471.569.000	0,53%	23.699.316
183	Hồ Khu B- Hồ 35	TS354	18.998.331	0,53%	100.691
184	Hồ chứa nước 40	TS355	7.985.054	0,53%	42.321
185	Đập nước hồ đội 1	TS356	266.000.000	0,53%	1.409.800
186	Hồ, đập Đắc Jeng Tung	TS357	162.757.000	0,53%	862.612
187	Hồ, đập chứa nước số 1	TS358	966.036.000	0,53%	5.119.991
188	Hồ, đập chứa nước số 2	TS359	877.116.000	0,53%	4.648.715

TT	Tên tài sản	Số thẻ	Nguyên giá (đồng)	Định mức	Chi phí sửa chữa thường xuyên (đồng)
189	Hồ, đập chứa nước số 3	TS360	568.644.000	0,53%	3.013.813
190	Hồ, đập chứa nước số 4	TS361	375.602.000	0,53%	1.990.691
TỔNG			2.122.251.221.601		11.247.931.474

(Mười một tỷ hai trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm ba mươi một ngàn bốn trăm bốn mươi bảy đồng)

Ghi chú:

(2): là nguyên giá tài sản cố định theo sổ sách kế toán của Công ty

(3): là ĐMKTKT về chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ được ban hành tại Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 23/8/2012

1. GIẢI TRÌNH CÁCH TÍNH TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (Biện pháp trọng lực theo ĐM KTKT)

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp nằm trong định mức được phê duyệt bao gồm: Chi phí vật liệu quản lý; Chi phí đồ dùng văn phòng: dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng trong công tác quản lý; Chi phí dịch vụ mua ngoài: tiền điện, tiền nước, internet, điện thoại, điện báo, thuê nhà và thuê ngoài sửa chữa TSCĐ thuộc văn phòng doanh nghiệp; Thuế, phí và lệ phí; Chi bằng tiền khác: chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe,...

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí quản lý doanh} \\ \text{nghiệp theo định mức} \end{array} = 14,71\% \times \begin{array}{l} \text{Chi phí tiền} \\ \text{lương, phụ cấp,} \\ \text{các khoản trích} \\ \text{theo lương} \end{array}$$

- Chi phí quản lý doanh nghiệp = 14,71% x 52.468.019.989 = 7.718.045.740 đồng.

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
CTY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL

SỐ 3/MTT/TH/THOÀN

Tài khoản: 627803_CHONGHAN_NHONG tien khac - CP CHONG HAN

Từ ngày: 31/12/2017

Số phát hành: 0



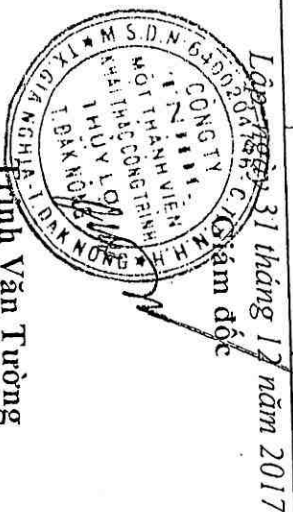
NGÀY	CHỨNG TỪ SỐ	DIỄN GIẢI	TK Đ/C	SỐ PHÁT HÀNH	
				NƠ	CÓ
31/01/2017	PKT 04/2017/CI	Thanh toán tiền mua NVL nâng cao ngưỡng tràn CTTL Đắk Diệt -	11102	3.620.000	
31/03/2017	PKT 12/2017/DM	Chuyển tiền mua NVL để đắp đập lặn lần 2 theo HD số 52/HD, ngày 09/12/20	112107	3.353.020	
31/03/2017	PKT 14/2017/DM	Chi tiền mua NVL (bao, bạt) đắp nâng cao ngưỡng tràn -	11105	3.091.000	
31/03/2017	PKT 14/2017/DM	Chi tiền mua NVL (thép) đắp nâng cao ngưỡng tràn -	11105	2.576.200	
31/03/2017	PKT 14/2017/DM	Chi thanh toán tiền nhân công nâng cao ngưỡng tràn tại CTTL Đắk Mhai -	11105	1.105.820	
31/05/2017	PKT 28/2017/KRN	Chi phí mua NVL (bao, bạt, dây buộc) hỗ trợ xã Lê Thị Ký - L. TK	331102	6.399.600	
21/12/2017	UNC 801/2017	Thanh toán tiền mua kẽm buộc theo hóa đơn số 0092858 ngày 15/12/2017 - Cửa	112101	7.161.000	
21/12/2017	UNC 803/2017	Thanh toán CP mua bao bạt, dây buộc theo hóa đơn số 0022995 ngày 15/12/20	112101	105.791.098	
27/12/2017	PKT 05E/12/17/NP	Chi phí thuê xe vận chuyển NVL đắp đập lặn, đắp dâng hàn giao cho các xã, ch	331102	6.700.000	
31/12/2017	PKT 63/2017/TD	Thanh toán tiền mua NVL, đắp nâng cao ngưỡng tràn -	112106	4.498.605	
31/12/2017	PKT	Kê chuyển CPSXC 627803_CHONGHAN->632 -	632		3.620.000
31/12/2017	PKT	Kê chuyển CPSXC 627803_CHONGHAN->632 -	632		10.126.040
31/12/2017	PKT	Kê chuyển CPSXC 627803_CHONGHAN->632 -	632		6.399.600
31/12/2017	PKT	Kê chuyển CPSXC 627803_CHONGHAN->632 -	632		4.498.605
31/12/2017	PKT	Kê chuyển CPSXC 627803_CHONGHAN->632 -	632		119.652.098
31/12/2017	PKT	Kê chuyển CPSXC 627803_CHONGHAN->632 -	632		
Tổng phát sinh				144.296.343	144.296.343
Số dư cuối kỳ				0	0

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Anh

Bùi Thị Loan



Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc

Trịnh Văn Tường

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
CTY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng... năm...

PHƯƠNG ÁN GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

Tên sản phẩm dịch vụ: **Tưới, tiêu nước bằng biện pháp động lực phục vụ sản xuất nông nghiệp.**

Loại hình sản phẩm, dịch vụ: Dịch vụ công ích thủy lợi

Tên đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi: **CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH ĐẮK NÔNG**

Địa chỉ: Số 04, Đinh Tiên Hoàng, Nghĩa Tân, Gia Nghĩa, Đắk Nông

Số điện thoại: 02613.548.799

Số Fax: 02613.548.799

PHƯƠNG ÁN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI BIỆN PHÁP ĐỘNG LỰC

(Giá theo định mức kinh tế kỹ thuật tại QĐ số 1074/QĐ-UBND ngày 23/8/2012)

Tên sản phẩm: Tuổi, tiêu nước bằng biện pháp động lực phục vụ sản xuất nông nghiệp

Loại sản phẩm: Dịch vụ công ích thủy lợi

I. Bảng tính giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Số quyết toán năm 2017	Phương án đề nghị của năm kế hoạch	Ghi chú
A	Diện tích/Khối lượng/Nội dung công việc	ha		2.594,44	Phụ lục 2
B	Kinh phí				
C	Các khoản mục chi phí	đồng			
I	Chi phí vận hành, gồm:	đồng	16.981.793.546	5.974.547.071	
1	Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí đoàn thể	đồng	14.325.179.115	4.479.473.237	Phụ lục 3
2	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị.	đồng	130.096.606	54.723.347	Phụ lục 4
3	Chi phí tiền điện bơm nước.	đồng	2.014.407.788	1.316.764.451	Phụ lục 6
4	Chi trả tạo nguồn nước (nếu có).	đồng		-	
5	Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động (nếu có).	đồng	367.813.694	123.586.035	Phụ lục 3
6	Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình, thủy lợi, phòng chống lũ, hạn hán (nếu có)	đồng	144.296.343		
II	Chi phí bảo trì, gồm:	đồng	15.281.632.465	849.837.629	
1	Chi phí kiểm tra	đồng		-	
2	Chi phí quan trắc	đồng		-	
3	Chi phí kiểm định chất lượng	đồng		-	
4	Chi phí bảo dưỡng thường xuyên	đồng			
5	Chi phí sửa chữa thường xuyên	đồng	15.281.632.465	849.837.629	Phụ lục 5
III	Chi phí khấu hao tài sản cố định	đồng		615.673.838	Phụ lục 7
IV	Chi phí quản lý, gồm:	đồng	2.534.616.592	658.930.513	Phụ lục 8
1	Chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm, vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa TSCĐ, công cụ, dụng cụ	đồng	638.104.064		
2	Chi phí đồ dùng văn phòng	đồng	-		
3	Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (nếu có)	đồng	213.975.000		

4	Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ)	đồng	198.363.681	658.930.513	
5	Chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, phép năm, khoản chi cho lao động nữ, chi nộp phí tham gia hội nghị,,,	đồng	1.398.021.311		
6	Chi trợ cấp thôi việc	đồng			
7	Chi phí kiểm toán	đồng	60.500.000		
8	Chi phí thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (nếu có)	đồng	-		
9	Chi phí dự phòng (nếu có) gồm các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	đồng	-		
10	Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật	đồng	25.652.536		
V	Chi phí thực tế hợp lý khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (nếu có), gồm:	đồng	4.232.536		
1	Chi phí tài chính	đồng	-	-	
2	Chi phí xây dựng định mức KTKT	đồng	-	-	
3	Chi phí lập quy trình vận hành	đồng			
4	Chi phí thuê đất	đồng	4.232.536		
5	Chi phí vớt rác tại bể hút trạm bơm, giải tỏa bãi rác, vật cản	đồng	-	-	
6	Chi phí cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	đồng	-	-	
7	Chi phí đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình	đồng	-	-	
VI	Chi phí phần bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)	đồng	-	-	
VII	Giá thành toàn bộ (I+II+III+IV+VI)	đồng	34.802.275.139	8.098.989.051	
VIII	Lợi nhuận dự kiến	đồng	-		
IX	Thuế VAT (nếu có)	đồng		-	
X	Giá bán sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (VII+VIII+IX)/A	đồng		3.121.666	

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TƯỜI, TIÊU DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH
(Kèm theo Phương án giá dịch vụ công ích thủy lợi của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

TT	Nội dung	Tổng diện tích	Lúa (ha)					Cây công nghiệp ngắn ngày, rau, màu			Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, dược liệu			Thủy sản		
			Tổng cộng	Động lực		Trọng lực		Tổng cộng	Động lực	Trọng lực	Tổng cộng	Động lực	Trọng lực	Tổng cộng	Động lực	Trọng lực
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn									
1	Vụ Đông Xuân	33.789,98	3.382,36	718,77		2.661,79	1,80	2.913,89	765,36	2.148,53	27.302,34	210,58	27.091,76	191,39	20,81	170,58
2	Vụ Hè Thu	7.518,02	3.086,79	733,37		2.351,62	1,80	2.064,71	684,13	1.380,58	2.366,52		2.366,52	-		
3	Vụ Thu đông	605,68	235,58	235,58		-	-	370,10	316,32	53,78	-			-		
	Tổng cộng	41.913,68	6.704,73	1.687,72	-	5.013,42	3,59	5.348,70	1.765,81	3.582,89	29.668,86	210,58	29.458,28	191,39	20,81	170,58

BẢNG DIỆN TÍCH QUY ĐỔI VỀ DIỆN TÍCH TƯỚI LÚA BẰNG BIỆN PHÁP ĐỘNG LỰC CHỦ ĐỘNG

(Kèm theo Phương án giá dịch vụ công ích thủy lợi bằng biện pháp động lực theo ĐMKTKT của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắc Nông)

TT	Diễn giải	Tổng diện tích tưới cả năm (ha)	Diện tích (ha)		Hệ số		Diện tích quy đổi về tưới lúa (ha)
			Tưới thẳng	Tạo nguồn	Tưới thẳng	Tạo nguồn	
A	B	(1) = (2)+(3)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(2)*(4)+(3)*(5)
1	Tưới, tiêu lúa chủ động	1.687,72	1.687,72		1	0,50	1.687,72
2	Tưới, tiêu rau màu ngắn ngày	1.765,81	1.765,81		0,4	-	706,32
3	Tưới, tiêu cây công nghiệp dài ngày	210,58	210,58		0,8	-	168,46
4	Cấp nước nuôi trồng thủy sản	20,81	20,81		1,53	-	31,94
	TỔNG	3.684,92	3.684,92	-			2.594,44

Ghi chú:

(2): Diện tích tưới thẳng: là diện tích tưới, tiêu, cấp nước bằng biện pháp động lực chủ động tại Phụ lục 1

(3): Diện tích tưới tạo nguồn: là diện tích tưới, tiêu, cấp nước bằng biện pháp động lực tạo nguồn tại Phụ lục 1

(4), (5): hệ số quy đổi diện tích các loại cây trồng về lúa là tỷ lệ mức giá tối đa các loại cây trồng bằng biện pháp động lực trên mức giá tối đa dịch vụ tưới, tiêu nước cho lúa bằng biện pháp động lực được quy định tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018

1. GIẢI TRÌNH CÁCH TÍNH TOÁN CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG (BAO GỒM LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ) (Biện pháp động lực theo ĐM KTKT)

Chi phí tiền lương,

$$\begin{aligned}
 \text{PC, các khoản trích theo lương} &= \text{Diện tích quy đổi} \times V_{\text{đm}}^{\text{đc}} \\
 &= 2.594.44 \times V_{\text{đg}} \times \frac{\text{TL Tt vùng 2018}}{\text{TL Tt theo ĐM KTKT}} \\
 &= 2.594.44 \times 875.793 \times \frac{2.760.000}{1.400.000} \\
 &= 4.479.473.237 \text{ đồng}
 \end{aligned}$$

Trong đó:

Diện tích quy đổi: Là diện tích quy đổi về tưới lúa chủ động động lực là 2.594.44 ha;

$V_{\text{đm}}^{\text{đc}}$: Là đơn giá tiền lương theo định mức kinh tế kỹ thuật điều chỉnh;

$V_{\text{đg}}$: Là đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm (theo ĐM KTKT) (đồng/ha): 875.793 đồng/ha;

TL Tt vùng 2018: Là tiền lương tối thiểu vùng năm 2018 theo Nghị định 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017 là 2.760.000 đồng;

TL Tt theo ĐM KTKT: Là tiền lương tối thiểu vùng năm 2011 theo Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 là 1.400.000 đồng

2. GIẢI TRÌNH CÁCH TÍNH TOÁN CHI PHÍ CÔNG TÁC BẢO HỘ LAO ĐỘNG, AN TOÀN LAO ĐỘNG (Biện pháp động lực theo ĐM KTKT)

- Tổng số ngày công theo định mức (T_{ld}): 12.523,4 ngày

- Định mức số ngày công 01 năm của người lao động: 304 ngày

- Số tiền chi công tác bảo hộ /người/ năm: 3.000.000 đồng

=> Chi phí công tác bảo hộ an toàn lao động = $12.523,4 : 304 \times 3.000.000 = 123.586.035$ đồng

BẢNG TÍNH CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Phương án giá dịch vụ công ích thủy lợi bằng biện pháp động lực theo ĐMKTKT của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

STT	Vật liệu bảo dưỡng	Diện tích quy đổi (ha)	Định mức (kg/100ha/năm)	Khối lượng đã quy đổi	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú: ĐVT (3)
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) * (4)	
1	Dầu nhờn	2.594,44	7,54	219,80	70.000	15.385.932	Lít/ha/năm
2	Dầu Diezen	2.594,44	3,872	119,59	16.070	1.921.836	Lít/ha/năm
3	Mỡ các loại	2.594,44	9,465	245,56	80.000	19.645.136	kg/ha/năm
4	Giẻ lau	2.594,44	4,573	118,64	20.000	2.372.879	kg/ha/năm
5	Sơn các loại	2.594,44	6,934	179,90	80.000	14.391.904	kg/ha/năm
6	Xăng	2.594,44	0,834	29,64	21.760	644.980	Lít/ha/năm
7	Sợi Amiang	2.594,44	0,331	8,59	42.000	360.680	kg/ha/năm
TỔNG						54.723.347	

Ghi chú:

(1): Diện tích quy đổi về tưới lúa bằng biện pháp động lực ở phụ lục 02

(2): Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho công tác quản lý, vận hành theo định mức kinh tế kỹ thuật ban hành tại Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 23/8/2012

(3) = (1)*(2)/100. Riêng đối với Dầu nhờn, Dầu Diezen, Xăng: đơn vị tính là Lít/ha/năm nên phải quy đổi từ Kg về lít

1 lít Dầu nhờn = 0,89 kg Dầu nhờn

1 lít Dầu Diezen = 0,84 Kg Dầu Diezen

1 lít Xăng = 0,73 Kg Xăng

(4): Đơn giá theo thị trường tại thời điểm xây dựng phương án giá

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG

BẢNG TÍNH CHI PHÍ SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Phương án giá dịch vụ công ích thủy lợi bằng biện pháp động lực theo ĐMKTKT của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

TT	Tên tài sản	Nguyên giá (đồng)	Định mức	Chi phí sửa chữa thường xuyên (đồng)
A	B	(1)	(2)	(3)=(2)*(1)
1	Trạm bơm Ea Po - Nhà trạm	897.701.439	0,53%	4.757.818
2	Trạm bơm Ea Pô - Hệ thống kênh mương	6.739.511.561	0,53%	35.719.411
3	Trạm bơm Ea Pô - Máy móc	378.566.400	0,53%	2.006.402
4	Trạm bơm Buôn Choah 1 _ Xây lắp	15.807.406.575	0,53%	83.779.255
5	Trạm bơm Buôn Choah 2 _ Xây lắp	42.981.627.835	0,53%	227.802.628
6	Trạm bơm Buôn Choah 3 _ Xây lắp	37.172.965.590	0,53%	197.016.718
7	Trạm bơm D12 _ Xây lắp	11.580.700.000	0,53%	61.377.710
8	Trạm bơm 02- HTTB Đắk Rền -Nhà trạm	1.079.568.693	0,53%	5.721.714
13	Trạm bơm 03 - HTTB Đắk Rền - Nhà trạm	699.819.301	0,53%	3.709.042
14	Trạm bơm 04-HTTB Đắk Rền - Nhà trạm	692.886.221	0,53%	3.672.297
15	Trạm bơm 05 -HTTB Đắk Rền- Nhà trạm	662.091.789	0,53%	3.509.086
16	HTTB Đắk Rền - Kênh tiêu, đường trục chính	3.025.314.963	0,53%	16.034.169
17	Trạm bơm 02- HTTB Đắk Rền - Kênh tưới	4.171.989.400	0,53%	22.111.544
18	Trạm bơm 03-HTTB Đắk Rền - Kênh tưới	4.111.755.700	0,53%	21.792.305
19	Trạm bơm 04-HTTB Đắk Rền-Kênh tưới	3.086.052.500	0,53%	16.356.078
20	Trạm bơm 05-HTTB Đắk Rền-Kênh tưới	3.512.198.000	0,53%	18.614.649
21	Nhà trạm 1A-HTTB Đắk Rền	1.239.752.716	0,53%	6.570.689
22	Kênh tiêu, kênh tưới, đường trục chính	5.584.557.926	0,53%	29.598.157
23	Nhà trạm - TB 01-HTTB Đắk Rền	1.556.224.972	0,53%	8.247.992
24	Kênh tưới - TB 01- HTTB Đắk Rền	6.862.925.033	0,53%	36.373.503
25	Trạm bơm Buôn Choah 1 _ Thiết bị	299.470.000	0,53%	1.587.191
26	Trạm bơm Buôn Choah - Đường dây Trung áp	276.530.000	0,53%	1.465.609
27	Trạm bơm Buôn Choah 2 _ Thiết bị	329.340.000	0,53%	1.745.502
28	Trạm bơm Buôn Choah 3 _Thiết bị	299.260.000	0,53%	1.586.078
29	Trạm bơm D12 _ Thiết bị	233.470.000	0,53%	1.237.391
30	Trạm bơm số 02 - HTTB Đắk Rền - Thiết bị	172.070.000	0,53%	911.971
31	Trạm bơm 03- HTTB Đắk Rền - Thiết bị	179.997.000	0,53%	953.984
32	Trạm bơm 04-HTTB Đắk Rền -Thiết bị	132.070.000	0,53%	699.971
33	Trạm bơm 05 - HTTB Đắk Rền - Thiết bị	132.070.000	0,53%	699.971
34	Máy móc thiết bị - TB01A-HTTB Đắk Rền	228.773.448	0,53%	1.212.499
35	Máy móc thiết bị -TB 01-HTTB Đắk Rền	172.070.000	0,53%	911.971
36	Trạm bơm Buôn Choah 2 _thiết bị động cơ dự ph	41.481.000	0,53%	219.849
37	Trạm bơm số 04 HTTB Buôn Choah - Nhà trạm	2.065.538.150	0,53%	10.947.352
38	Trạm bơm số 04 HTTB Buôn Choah - Kênh	2.606.062.462	0,53%	13.812.131
39	Trạm bơm số 04 HTTB Buôn Choah - Thiết bị	232.054.000	0,53%	1.229.886
40	Trạm bơm số 04 HTTB Buôn Choah - Điện	1.102.849.802	0,53%	5.845.104
TỔNG		160.346.722.476		849.837.629

(Tám trăm bốn mươi chín triệu tám trăm ba mươi bảy ngàn sáu trăm hai mươi chín đồng)

Ghi chú:

(2): là nguyên giá tài sản cố định theo sổ sách kế toán của Công ty

(3): là ĐMKTKT về chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ được ban hành tại Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 23/8/2012

**BẢNG TÍNH CHI PHÍ ĐIỆN NĂNG BƠM TƯỚI
THEO ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT**

(Kèm theo Phương án giá dịch vụ công ích thủy lợi bằng biện pháp động lực theo ĐMKTKT của Công ty
TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

TT	Trạm bơm	Diện tích	Định mức	Tổng điện năng tiêu thụ (kwh)	Đơn giá điện (đồng/kwh)	Thành tiền
A	B	(1)	(2)	(3)= (1)*(2)	(4)	(5)=(3)*(4)
1	Vụ Đông Xuân	1.225,31	373,4	457.532,54	1.878	859.311.425
2	Vụ Hè Thu	1.007,02	107,6	108.355,57	1.878	203.507.225
3	Vụ Thu Đông	362,11	373,4	135.211,13	1.878	253.945.801
Tổng cộng						1.316.764.451

Ghi chú:

(1): $S = S \text{ lúa} + S \text{ cây CN ngắn ngày} * 0,4 + S \text{ cây CN dài ngày} * 0,8 + S \text{ thủy sản}$

(2): Điện năng tiêu hao cho bơm tưới theo ĐMKTKT ban hành tại Quyết định 1074/QĐ-UBND ngày 3/8/2012

(4): Đơn giá điện bình quân của năm 2017 = Tổng chi phí tiền điện bơm tưới / Tổng số Kwh sử dụng

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
CTY TNHH MTV KHAI THÁC GTTL

PHỤ LỤC
BẢNG TÍNH CHI PHÍ TIỀN ĐIỆN BƠM NƯỚC



TT	Tháng	Tổng điện năng tiêu thụ (kw)	Đơn giá bình quân	Thành tiền
1	Tháng 2	201.106	1.959	393.919.978
2	Tháng 3	211.540	1.824	385.921.716
3	Tháng 4	166.911	1.819	303.548.865
4	Tháng 5	87.044	1.843	160.416.923
5	Tháng 6	68.568	1.968	134.952.719
6	Tháng 7	88.122	1.869	164.688.567
7	Tháng 8	70.265	1.865	131.022.384
8	Tháng 9	47.598	1.878	89.387.529
9	Tháng 10	20.650	1.936	39.978.085
10	Tháng 11	19.763	1.859	36.742.839
11	Tháng 12	12.156	2.120	25.774.065
Đơn giá điện bình quân				1.878

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Kèm theo Phương án giá dịch vụ công ích thủy lợi bằng biện pháp động lực theo ĐM KTKT của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

STT	Tên TSCĐ	Số kỳ trích khấu hao (tháng)	Nguyên Giá	Kỳ khấu hao năm 2018	Giá trị khấu hao (đồng)
1	HTTB Đắc Rền - Đường dây trung áp	120	3.438.414.000	12	343.841.400
2	Trạm bơm số 3- Đắc Rền (Tăng mới thiết bị)	120	47.927.000	12	4.792.700
3	Trạm bơm số 2- Buôn Choah (Tăng mới thiết bị động cơ D	72	41.481.000	12	6.913.500
4	Trạm bơm Ea Pô - Máy móc	120	299.015.000	12	29.901.500
5	Trạm bơm Buôn Choah -Đường dây trung áp	120	88.780.000	12	8.878.000
6	Trạm bơm số 01A - HTTB Đắc Rền - Thiết bị	120	228.773.448	12	22.877.345
7	Trạm bơm Buôn Choah 3 - Thiết bị (tăng mới)	120	40.900.000	12	4.090.000
8	Trạm bơm 01 - HTTB Đắc Rền - Thiết bị	120	172.070.000	12	17.207.000
9	Trạm bơm số 01 -HTTB Buôn Choah (Thay máy)	120	44.630.000	12	4.463.000
10	Trạm bơm Ea Pô - Máy móc (Thay hỏng)	120	79.551.400	12	7.955.140
11	Trạm bơm Đắc Mĩl - Thiết bị	120	312.639.000	12	31.263.900
12	Trạm bơm số 04 HTTB Buôn Choah - Thiết bị	120	232.054.000	12	23.205.400
13	Trạm bơm số 04 HTTB Buôn Choah - Đường dây trung áp	120	1.102.849.535	12	110.284.954
	Tổng cộng	5.433	6.129.084.383	156	615.673.838

(Sáu trăm mười lăm triệu sáu trăm bảy mươi ba ngàn, tám trăm ba mươi tám đồng)

Phụ lục 8

1. GIẢI TRÌNH CÁCH TÍNH TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (Biện pháp động lực theo ĐM KTKT)

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp nằm trong định mức được phê duyệt bao gồm: Chi phí vật liệu quản lý; Chi phí đồ dùng văn phòng: dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng trong công tác quản lý; Chi phí dịch vụ mua ngoài: tiền điện, tiền nước, internet, điện thoại, điện báo, thuê nhà và thuê ngoài sửa chữa TSCĐ thuộc văn phòng doanh nghiệp; Thuế, phí và lệ phí; Chi bằng tiền khác: chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp theo định mức

= 14,71% x

Chi phí tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương

- Chi phí quản lý doanh nghiệp = 14,71% x 4.479.473.237 = **658.930.513 đồng.**